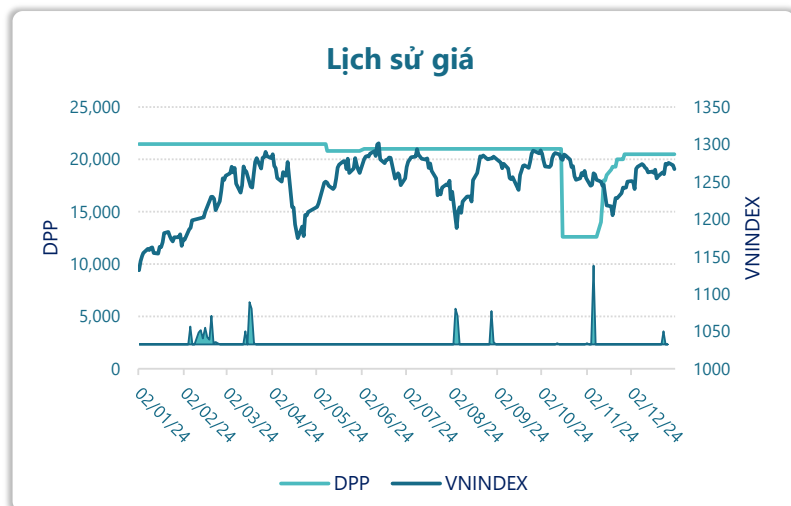


CTCP Dược Đồng Nai (UPCOM: DPP)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	20,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,462
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,600
SL cổ phiếu LH	3,000,010
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
P/E	
EPS	

DT thuần

Q4/24

tỷ VNĐ

LN sau thuế

Q4/24

tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT

2024

2.6%

+/- YoY: ▼ 0.9%

DT thuần

2024

442

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 119 | 36.8%

LN sau thuế

2024

8.89

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.60 | 7.2%

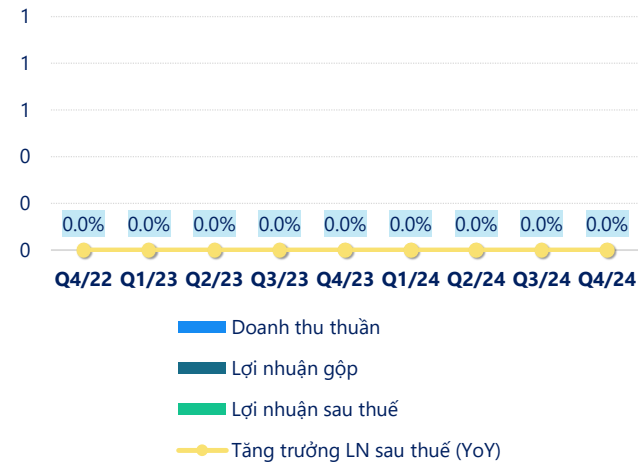
ROE

2024

16.3%

tỷ VNĐ

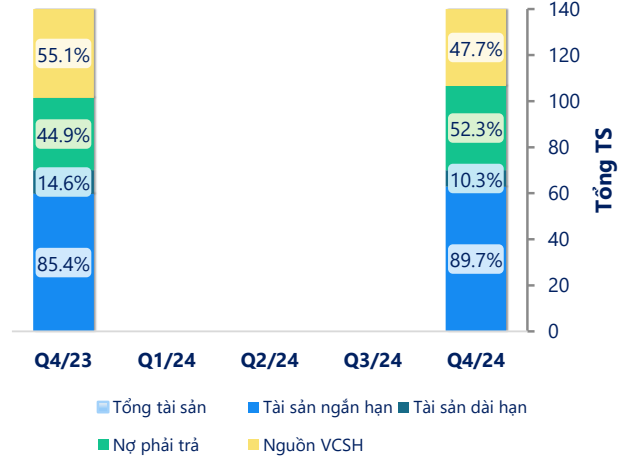
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

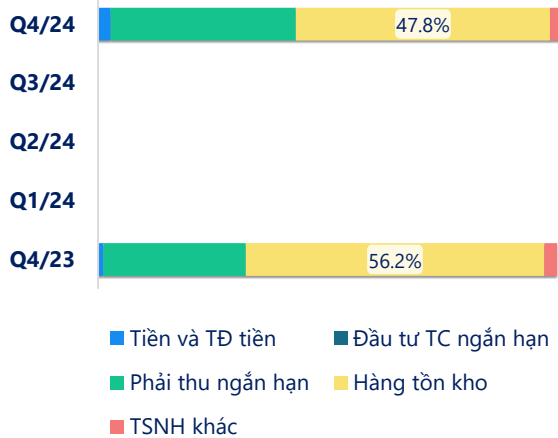
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



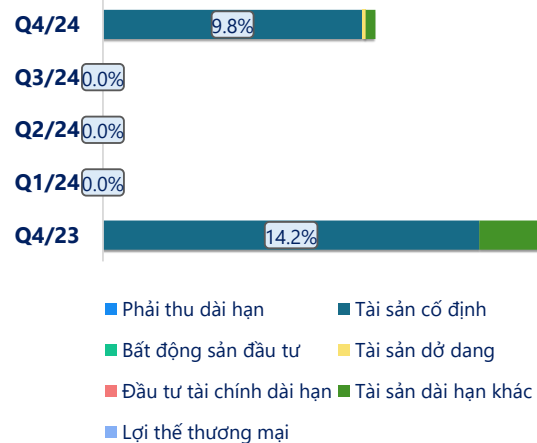
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

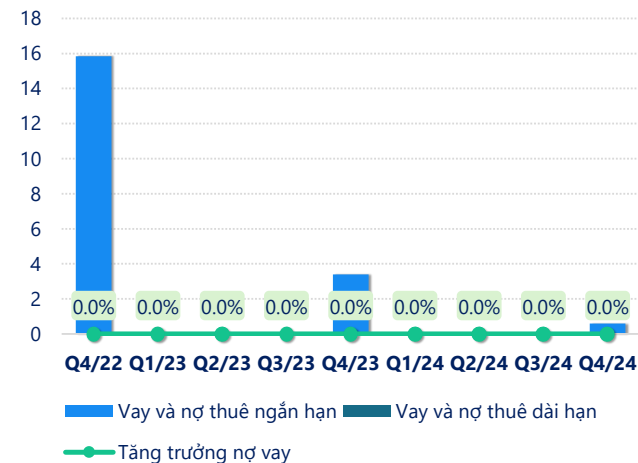
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

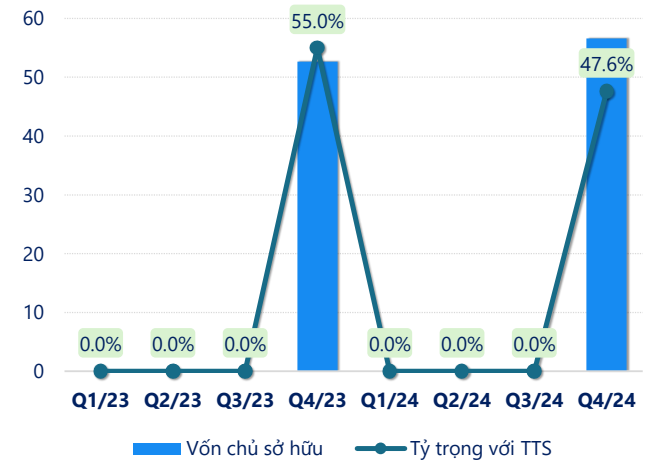
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

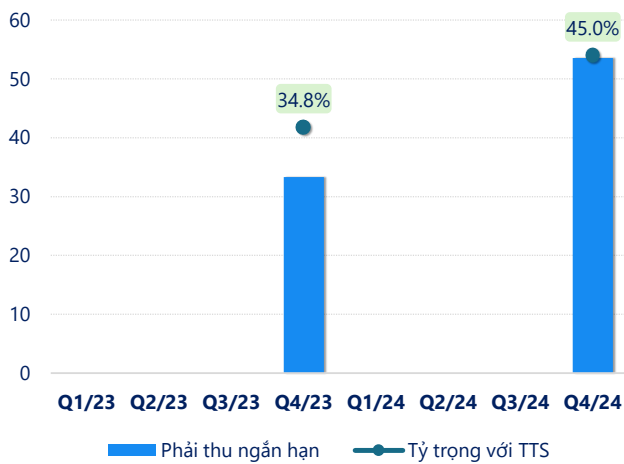
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



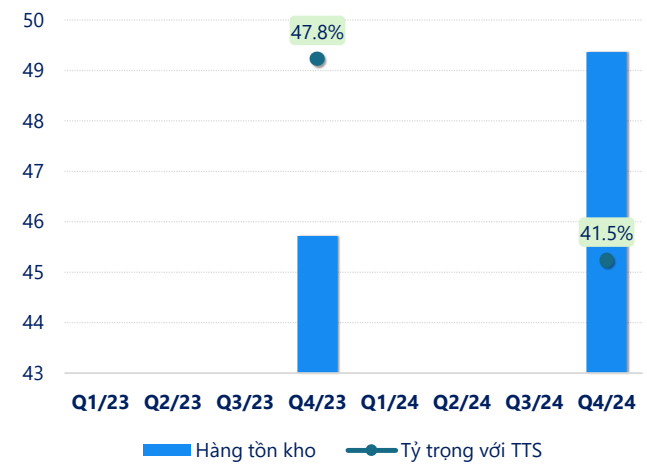
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


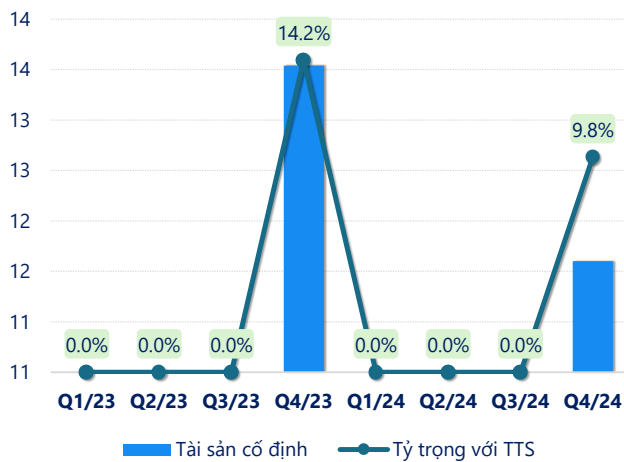
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


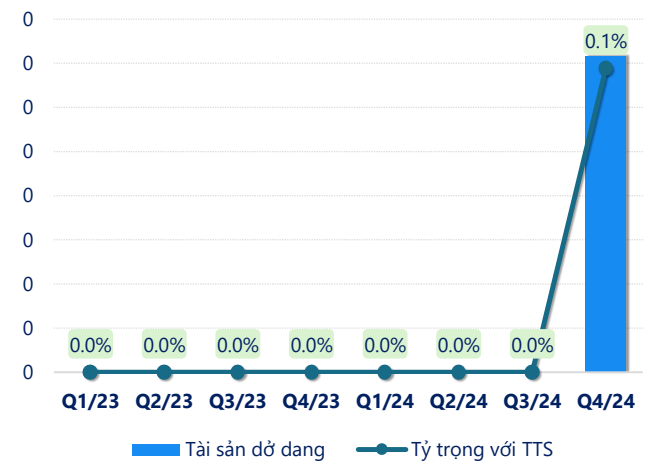
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

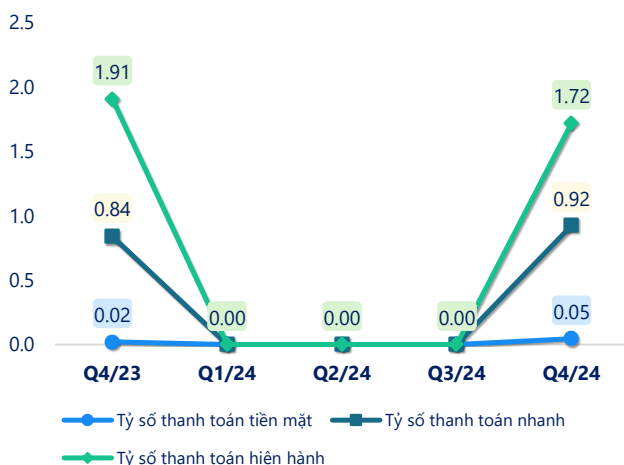
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

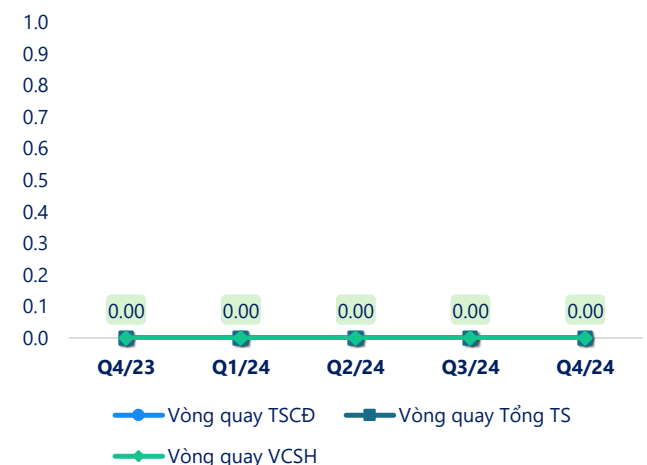
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	95.7				119
Tài sản ngắn hạn	81.7				107
Tiền và tương đương tiền	0.94				2.81
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0				0
Phải thu ngắn hạn	33.3				53.5
Hàng tồn kho	45.7				49.4
Tài sản ngắn hạn khác	1.68				1.03
Tài sản dài hạn	14.0				12.2
Phải thu dài hạn	0				0
Tài sản cố định	13.5				11.6
Bất động sản đầu tư	0				0
Tài sản dở dang	0				0.14
Đầu tư tài chính dài hạn	0				0
Tài sản dài hạn khác	4.45				0.45
Lợi thế thương mại	0				0
Nợ phải trả	43.0				62.2
Nợ ngắn hạn	42.8				62.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.39				0.60
Phải trả người bán ngắn hạn	31.0				54.1
Nợ dài hạn	0.12				0.12
Vay và nợ thuê dài hạn	0				0
Nguồn vốn chủ sở hữu	52.7				56.7
Vốn chủ sở hữu	52.6				56.6
Vốn điều lệ	30.0				30.0
Kinh phí và quỹ khác	0.08				0.08

(Nguồn: fireant.vn)